

VN-Index tăng mạnh 1,0%

Ngày báo cáo31/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,0%

VN-Index ghi nhận mức tăng mạnh 1,0% (+17,6 điểm) vào thứ Tư để đóng cửa ngày giao dịch cuối cùng của năm 2025 tại mốc 1.784,5 điểm. Nhóm cổ phiếu Vingroup chiếm 4 trong số 10 mã đóng góp nhiều nhất vào đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 133 mã tăng, 183 mã giảm và 56 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,3 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu Vingroup đồng loạt bứt phá với VHM (+5,5%), VIC (+4,0%), VPL (+3,5%) và VRE (+2,6%).
- Nhóm Ngân hàng diễn biến trái chiều khi STB (-3,3%) và BID (-1,3%) giảm sâu, trong khi HDB (+6,3%) tăng mạnh, cùng với đà tăng của TCB (+1,6%) và MBB (+1,2%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm hãng hàng không VJC (+1,8%), nhà bán lẻ FRT (+1,2%), doanh nghiệp hàng công nghiệp GEE (+1,9%), và các công ty chứng khoán TCX (+1,2%) và VPX (+4,2%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm công ty tiện ích GAS (-3,3%), tập đoàn cao su GVR (-1,5%), hãng hàng không HVN (-1,6%), doanh nghiệp sữa VNM (-1,0%) và công ty công nghệ FPT (-0,7%).

Điểm tin

- BWE: Mua lại 20%-50% cổ phần tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận
- GEX/GEI: IPO thành công của GEI hỗ trợ động lực cho việc mở rộng KCN và đầu tư BĐS nhà ở
- PC1 thành lập công ty con nhằm mục đích đầu tư 50 MW điện mặt trời nổi

Báo cáo trong ngày

- GVR: Chuyển đổi đất cao su dự kiến tăng tốc trong năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1784,5	248,8	121,0
% Δ	1,0%	-0,7%	0,2%
- % Δ 1 tuần	0,1%	-1,5%	0,9%
- % YTD	40,9%	9,4%	27,3%
- % YOY	40,9%	9,4%	27,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$850,3	\$49,2	\$24,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$899,4	\$52,0	\$26,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.006,2	\$71,5	\$32,6
- TB QTD	\$1.020,5	\$71,2	\$24,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-32,1%	-40,1%	-44,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$73,0	\$0,7	\$0,1
- Bán (triệu)	\$45,8	\$1,5	\$0,0
- GT ròng (triệu)	\$27,1	-\$0,9	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	141	64	156
Mã giảm	191	76	147
Không đổi	88	165	593
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	316,9	16,3	47,4
P/E trượt 12T	15,9	18,5	13,2
LS cổ tức*	2,2%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.029,0	30.500	1.566,0
VN30F2M	2.028,0	870	2,7
VN30F1Q	2.024,1	514	0,6
VN30F2Q	2.020,0	251	0,3
VN100F1M	1.919,9	33	0,8
VN100F2M	1.908,1	15	0,1
VN100F1Q	1.913,0	9	0,0
VN100F2Q	1.894,0	11	0,1
USD/VND			
		26.270	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

*Vietcap trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng lịch tạm ngưng giao dịch dịp **Tết Dương lịch** vào ngày **01/01 và 02/01/2026**. Hệ thống sẽ hoạt động bình thường trở lại vào **Thứ Hai, ngày 05/01/2026**. Kính chúc Quý Khách hàng một năm mới an khang, thịnh vượng.*

Quan điểm kỹ thuật

Với diễn biến hiện tại, chúng tôi gia tăng khả năng xuất hiện nhịp điều chỉnh trong phiên 05/01 bởi mức độ phân hóa gia tăng, sự do dự ở lực cầu mới và áp lực bán hiện diện trên nhiều mã sàn HOSE trong phiên 31/12. Hỗ trợ cho nhịp điều chỉnh này là vùng 1.755 điểm (MA5). Khả năng tiếp cận và thậm chí vượt khu vực 1.805 điểm sẽ được củng cố nếu áp lực bán tiết chế ở mức thấp trong thời gian điều chỉnh.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: Mua lại 20%-50% cổ phần tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận

* Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) dự kiến sẽ mua lại 20%-50% cổ phần tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận (UPCoM: NNT) để đưa doanh nghiệp này trở thành công ty liên kết. NNT hiện có công suất khoảng 52.000 m³/ngày (tương đương 6% công suất của BWE) và đang có kế hoạch nâng công suất lên mức 130.000 m³/ngày. NNT hiện có vốn điều lệ là 95 tỷ đồng, doanh thu và LNST năm 2024 lần lượt đạt 214 tỷ đồng và 78 tỷ đồng. Nhờ kết quả tài chính tích cực, NNT đã chi trả cổ tức tiền mặt cao, lần lượt ở mức 3.600/4.700/6.100 đồng/cổ phiếu trong các năm 2022/2023/2024, tương ứng với mức lợi suất cổ tức hấp dẫn khoảng 6%-10%. ROE năm 2024 đạt 20%, trong khi tỷ lệ tiền mặt ròng/vốn chủ sở hữu ở mức 68%.

* Vào ngày 31/12/2025, cổ đông lớn thứ hai của NNT là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận đã đăng ký bán toàn bộ hơn 4,02 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 42,38% vốn điều lệ. Giao dịch dự kiến được thực hiện từ ngày 06/01 - 06/02/2026, thông qua phương thức thỏa thuận hoặc khớp lệnh.

* Biwelco (công ty con trước đây do BWE sở hữu 52%) thông báo đã chính thức trở thành cổ đông lớn của BWE kể từ ngày 29/12/2025. Biwelco đã mua gần 8,3 triệu cổ phiếu thông qua giao dịch thỏa thuận với một cổ đông nước ngoài, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của công ty từ mức 2,8% lên 6,6%.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với BWE, với giá mục tiêu là 57.300 đồng/cổ phiếu.

GEX/GEI: IPO thành công của GEI hỗ trợ động lực cho việc mở rộng KCN và đầu tư BĐS nhà ở

* Ngày 31/12/2025, CTCP Hạ tầng GELEX (GEI) đã bán thành công 100 triệu cổ phiếu (tương đương khoảng 12,7% lượng cổ phiếu hiện hữu trước IPO), với các nội dung chính như sau:

+ **Tỷ lệ đăng ký vượt mức:** Đạt 123% (khoảng 123 triệu cổ phiếu được đăng ký).

+ **Giá bán:** Giá trung bình quân là 28.820 đồng/cổ phiếu (từ 28.000-35.000 đồng/cổ phiếu), cao hơn giá khởi điểm là 28.000 đồng/cổ phiếu, thu về 2.882 tỷ đồng.

+ **Cơ cấu NĐT:** Gồm 7 NĐT tổ chức và 165 NĐT cá nhân. Đáng chú ý, NĐT tổ chức nước ngoài mua 16,4 triệu cổ phiếu (16,4% quy mô IPO), bên cạnh sự tham gia của NĐT tổ chức trong nước.

Quan điểm của chúng tôi: Kết quả của đợt IPO này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, giúp GEI huy động 2,9 nghìn tỷ đồng để tài trợ KCN Trần Dương – Giai đoạn 1 (Hải Phòng, 208 ha), đồng thời hỗ trợ tái cơ cấu tài chính, bên cạnh kế hoạch đầu tư BĐS nhà ở. Giao dịch này cũng đánh dấu lần đầu GEI có sự tham gia của NĐT tổ chức nước ngoài (xem cơ cấu sở hữu trước IPO bên dưới).

*** GEI mang lại cơ hội đầu tư kết hợp giữa** (1) vị thế dẫn đầu trong mảng KCN (VGC ở miền Bắc; PXL ở miền Nam), (2) động lực tăng trưởng từ BĐS nhà ở phân khúc cao cấp, (3) thị phần dẫn đầu trong mảng VLXD, và (4) dòng tiền ổn định từ mảng điện và nước (CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà – VCW**, 9% thị phần, công suất năng lượng thay thế đạt 4.000 MW).

*** Chúng tôi ước tính sơ bộ giá trị hợp lý của GEI là 31.300 đồng/cổ phiếu và hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với GEX với giá mục tiêu là 54.000 đồng/cổ phiếu, cùng khuyến nghị MUA đối với VGC với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu.**

Vui lòng xem thêm chi tiết tại Báo cáo gặp gỡ NĐT của GEI (tháng 12/2025), Báo cáo Cập nhật của GEX (tháng 12/2025) và Báo cáo Cập nhật của VGC (tháng 10/2025).

Cơ cấu sở hữu

Cổ đông	Q2 2025	Q3 2025 (trước IPO)	Q1 2026 (sau IPO)
1. Cổ đông tổ chức (%)	100,0%	87,4%	77,5%
Trong nước	100,0%	87,4%	77,5%
<i>GEI nắm giữ trực tiếp</i>	<i>79,1%</i>	<i>79,1%</i>	<i>70,2%</i>
<i>GEE (GEX sở hữu 79%)</i>	<i>14,1%</i>	<i>0,0%</i>	<i>0,0%</i>
<i>Gelex Power Generation (GEE sở hữu 100%)</i>	<i>1,9%</i>	<i>1,9%</i>	<i>1,6%</i>
<i>VIX</i>	<i>4,9%</i>	<i>4,9%</i>	<i>4,4%</i>
<i>Khác</i>	<i>0,0%</i>	<i>1,5%</i>	<i>1,3%</i>
Nước ngoài	0,0%	0,0%	0,0%
2. Cổ đông cá nhân (%)	0,0%	12,6%	11,2%
3. Cổ đông từ IPO	0,0%	0,0%	11,3%
Tổng tỷ lệ sở hữu	100,0%	100,0%	100,0%
Tổng lượng cổ phiếu hiện hữu	790.000.000	790.000.000	890.000.000

Nguồn: GEI, GEX, (Vietcap số liệu đo là ước tính của Vietcap)

PC1 thành lập công ty con nhằm mục đích đầu tư 50 MW điện mặt trời nổi

*** CTCP Tập Đoàn PC1 (PC1) đã thành lập CTCP Điện mặt trời Điện Biên với vốn điều lệ ở mức 5 tỷ đồng, trong đó PC1 sở hữu và góp vốn 60%. Chúng tôi cho rằng pháp nhân này được lập ra để phát triển dự án điện mặt trời nổi công suất 50 MW trên nhà máy thủy điện Trung Thu của PC1 (PC1 sở hữu 60%) tại tỉnh Điện Biên.**

*** Chúng tôi hiện dự phóng dự án điện mặt trời nổi Trung Thu sẽ đi vào vận hành thương mại trong năm 2028, đóng góp khoảng 1% vào LNST sau lợi ích CĐTTS của PC1.**

*** Diễn biến này phù hợp với dự báo của chúng tôi đối với việc mở rộng công suất phát điện của PC1 thông qua mảng điện mặt trời nổi (và mảng điện gió trên bờ trong giai đoạn sau), tuy nhiên hiện phát sinh rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với giả định của chúng tôi về tỷ lệ sở hữu tại dự án điện mặt trời nổi Trung Thu (100% so với thực tế chỉ đạt 60%), dù cần thêm đánh giá chi tiết.**

*** Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với PC1 với giá mục tiêu là 27.000 đồng/cổ phiếu.**

Tóm tắt báo cáo trong ngày

GVR: Chuyển đổi đất cao su dự kiến tăng tốc trong năm 2026 - Cập nhật

Ngành	KCN & Cao su		2024	2025F	2026E	2027E
Ngày báo cáo	31/12/2025	TT Doanh thu	18,5%	11,3%	3,1%	3,1%
Giá hiện tại	26.200 VND	TT EPS	52,1%	46,3%	4,7%	7,7%
Giá mục tiêu	30.500 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	3.989	5.834	6.107	6.578
Giá mục tiêu gần nhất	31.200 VND	Biên LN gộp	26,5%	29,1%	28,3%	28,3%
TL tăng	+16,4%	Biên LN ròng	15,2%	20,0%	20,3%	21,2%
Lợi suất cổ tức	1. 5%	P/E	26,3x	18,0x	17,2x	15,9x
Tổng mức sinh lời	+17,9%	P/B điều chỉnh	1,8x	1,7x	1,6x	1,5x
GT vốn hóa	105,6 nghìn tỷ đồng			GVR	Peers*	VNI
Room KN	12,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,4x	17,5x	17,2x
GTGD/ngày (30n)	50,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	96,8%	ROE		11,6%	12,0%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	4,0 tỷ	ROA		7,8%	4,1%	2,0%
Pha loãng	4,0 tỷ	* P/B điều chỉnh				

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 2% giá mục tiêu cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR) xuống 30.500 đồng/cổ phiếu, nhưng nâng khuyến nghị từ PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN sau khi giá cổ phiếu đã giảm 12% trong 6 tháng qua.
- * Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh mức định giá mảng KCN giảm sau khi chúng tôi điều chỉnh giảm 21% dự báo doanh số cho thuê đất KCN giai đoạn 2025-2045, một phần được bù đắp bởi (1) chúng tôi cập nhật mô hình định giá từ giữa năm sang cuối năm 2026 và (2) định giá mảng cao su cao hơn.
- * Chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2025/26 thêm 36%/28%, do (1) dự báo lợi nhuận mảng cao su năm 2025 khả quan hơn nhờ giá bán trung bình cao hơn (với giá bán trung bình năm 2026 dự kiến đi ngang so với cùng kỳ), và (2) dự báo thu nhập khác ròng cao hơn nhờ thu nhập từ thanh lý cây cao su lớn hơn trong năm 2025 và thu nhập đền bù cao hơn trong năm 2026.
- * Chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng 46% YoY đạt 5,8 nghìn tỷ đồng nhờ giá bán trung bình và sản lượng cao su cả năm của GVR cao hơn, trong khi chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS quý 4/2025 đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (-31% YoY, -36% QoQ) do giá bán trung bình cao su thấp hơn.
- * Đối với năm 2026/27, chúng tôi dự phóng tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS lần lượt là 5%/8% YoY, được hỗ trợ bởi kỳ vọng tăng tốc chuyển đổi đất sang đất KCN.
- * Với tỷ trọng đáng kể nguồn cung KCN mới tại miền Nam dự kiến đến từ đất cao su chuyển đổi (khoảng 280.000 ha đất cao su tại Việt Nam), chúng tôi tin rằng GVR có vị thế tốt để hưởng lợi từ dòng vốn FDI bền vững trong dài hạn. Chúng tôi dự báo doanh số cho thuê đất KCN trung bình giai đoạn 2026-30 là 115 ha (so với mức nền thấp khoảng 42 ha trung bình trong giai đoạn 2023-25).
- * Rủi ro/yếu tố hỗ trợ: Phê duyệt và doanh số cho thuê đất đối với các KCN mới chuyển đổi từ đất cao su chậm hơn/nhanh hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	988	17,8	68.500	118.000	72%	4,4%	77%	MUA	07/11/25	8,1	7,0	14,5	1,7
NLG	Bất động sản	5%	561	2,1	30.450	52.100	71%	1,3%	72%	MUA	07/11/25	17,2	21,4	21,8	1,5
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.550	25.500	64%	0,0%	64%	KQ	17/01/25	18,7	10,5	14,5	1,3
VGC	KCN	43%	713	1,0	41.850	64.100	53%	5,3%	58%	MUA	21/10/25	17,2	12,0	16,1	2,1
KDH	Bất động sản	14%	1.343	6,5	31.500	48.500	54%	0,0%	54%	MUA	12/11/25	36,5	21,5	21,8	2,0
IDC	KCN	32%	525	2,8	36.400	54.000	48%	5,5%	54%	MUA	26/11/25	8,5	7,3	21,8	2,1
DXS	Bất động sản	29%	200	1,4	9.070	13.600	50%	0,0%	50%	MUA	05/12/25	12,9	10,4	21,8	0,8
DPG	Điện & Nước	41%	144	0,8	37.500	55.200	47%	2,7%	50%	MUA	04/09/25	11,1	4,9	16,1	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.039	4,1	13.350	20.000	50%	0,0%	50%	MUA	01/10/25	-35,6	74,5	21,8	0,7
HVN	Hàng không	21%	2.944	1,2	24.900	37.100	49%	0,0%	49%	KQ	22/07/25	6,4	9,0	18,1	13,9
SZC	KCN	18%	199	0,3	29.150	42.400	45%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	18,1	14,9	21,8	1,7
DCM	Phân bón	44%	658	1,4	32.700	46.600	43%	6,1%	49%	MUA	17/09/25	9,2	7,4	14,5	1,7
SCS	DV Hàng không	14%	185	0,5	51.400	67.000	30%	11,7%	42%	KQ	29/05/25	7,1	6,9	18,1	3,1
DXG	Bất động sản	26%	723	8,1	17.100	24.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/12/25	64,0	39,5	21,8	1,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.684	9,8	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,7	1,4
HPG	VLXD	27%	7.699	34,2	26.400	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,1	9,7	14,3	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.863	30,0	30.250	40.800	35%	3,3%	38%	KQ	27/08/25	15,8	12,1	18,9	2,4
SIP	KCN	44%	484	0,7	52.600	69.800	33%	3,8%	37%	MUA	22/12/25	10,6	9,8	21,8	2,5
BMI	Bảo hiểm	19%	99	0,2	17.300	23.100	34%	2,9%	36%	MUA	12/04/24	8,0	6,9	13,7	0,9
PLC	Dầu khí	48%	74	0,1	24.200	31.900	32%	4,1%	36%	MUA	12/09/25	15,5	7,7	14,5	1,5
DPM	Phân bón	42%	575	1,9	22.250	29.000	30%	5,4%	36%	KQ	17/09/25	16,8	12,2	14,5	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	384	2,1	27.300	37.000	36%	0,0%	36%	KQ	17/11/25	14,6	8,0	21,8	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.636	22,6	28.650	38.000	33%	1,7%	34%	MUA	19/11/25	10,2	7,5	10,7	1,5
ACG	Gỗ	11%	204	0,1	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	14,3	1,2
ACV	Hàng không	46%	6.684	2,2	48.900	64.600	32%	0,0%	32%	KQ	19/11/25	16,3	22,1	14,2	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.396	18,9	34.900	44.800	28%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,7	1,5
GMD	GTVT	9%	988	4,7	61.000	78.200	28%	3,6%	32%	MUA	21/11/25	18,4	13,8	14,2	2,1
TLG	Văn phòng phẩm	85%	182	1,5	49.700	61.900	25%	7,0%	32%	MUA	12/09/25	9,2	8,1	11,0	1,9

MSN	Bán lẻ	24%	4.230	16,4	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	40,9	26,2	14,2	3,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.743	23,2	25.300	32.500	28%	2,0%	30%	MUA	24/11/25	8,1	6,4	10,7	1,6
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,3	34.450	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,4	13,7	14,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.255	0,7	61.000	78.200	28%	1,6%	30%	MUA	03/11/25	12,6	10,5	14,2	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.254	8,7	57.500	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,8	13,2	10,7	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.388	4,6	49.000	58.000	18%	10,2%	29%	MUA	10/09/25	14,5	13,8	14,7	2,8
NT2	Điện & Nước	37%	266	0,8	24.350	28.600	17%	8,2%	26%	MUA	10/12/25	8,2	7,3	13,0	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.550	15,3	35.750	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/25	10,5	8,9	10,7	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	212	0,1	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,0	1,1
DHC	Công nghiệp	13%	122	0,3	33.350	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,8	8,0	14,3	1,5
FPT	CNTT	8%	6.200	22,0	95.800	116.600	22%	2,4%	24%	MUA	22/10/25	17,8	15,5	16,5	4,6
BWE	Điện & Nước	39%	396	1,1	47.400	57.300	21%	2,7%	24%	MUA	11/11/25	14,6	11,5	13,0	1,8
PVS	Dầu khí	34%	666	6,0	34.300	42.100	23%	0,0%	23%	MUA	27/10/25	17,9	15,0	22,4	1,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,1	47.000	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,7	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.860	20,6	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	14,7	3,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.495	20,5	43.600	52.300	20%	1,1%	21%	PHTT	21/08/25	25,9	22,6	14,2	2,4
GVR	Công nghiệp	12%	3.982	1,9	26.200	31.200	19%	1,5%	21%	PHTT	04/07/25	24,4	22,0	14,5	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	967	4,2	149.500	178.800	20%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	34,3	22,6	14,0	8,3
KBC	KCN	31%	1.265	4,3	35.350	42.500	20%	0,0%	20%	MUA	24/11/25	19,3	11,2	21,8	1,4
PVT	Dầu khí	39%	329	2,2	18.400	22.100	20%	0,0%	20%	MUA	06/11/25	8,8	7,1	14,2	1,0
CTR	CNTT	40%	371	0,9	85.300	100.400	18%	2,3%	20%	KQ	12/09/25	22,1	19,0	16,1	4,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.704	2,5	35.300	41.100	16%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	19,7	15,3	22,4	1,8
PC1	Điện & Nước	33%	352	3,0	22.550	27.000	20%	0,0%	20%	MUA	05/11/25	14,3	11,5	16,1	1,6
HDC	Bất động sản	46%	172	2,3	22.700	27.100	19%	0,0%	19%	KQ	21/03/25	26,4	15,3	21,8	1,6
BMP	VLXD	14%	544	1,2	175.000	192.500	10%	9,1%	19%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,1	4,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.257	2,0	97.000	113.500	17%	2,1%	19%	MUA	07/11/25	14,2	13,0	11,0	2,8
OIL	Dầu khí	1%	424	0,4	10.800	12.700	18%	0,9%	19%	KQ	17/10/25	135,0	23,8	22,4	1,1
BID	Ngân hàng	12%	10.377	3,4	38.900	46.100	19%	0,0%	19%	MUA	17/11/25	11,9	11,3	10,7	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	328	2,4	39.000	45.400	16%	1,3%	18%	PHTT	18/11/25	16,3	13,9	14,0	2,7
PHR	Công nghiệp	34%	301	0,7	58.500	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,1	10,9	14,5	2,0

VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	478	1,3	56.100	63.500	13%	3,6%	17%	KQ	13/10/25	9,3	8,4	14,7	1,3
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.860	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,3	9,8	13,0	0,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.932	26,2	88.400	101.000	14%	1,1%	15%	MUA	14/10/25	19,9	15,6	14,0	4,1
PTB	Công nghiệp	12%	144	0,2	47.050	52.000	11%	4,5%	15%	KQ	06/10/25	8,4	8,1	14,3	1,2
POW	Điện & Nước	45%	1.480	6,0	12.700	14.300	13%	0,0%	13%	KQ	10/12/25	17,4	20,5	13,0	1,2
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	14,0	5,4
GAS	Dầu khí	47%	6.637	3,8	72.400	76.100	5%	3,5%	9%	MUA	12/11/25	14,5	13,7	13,0	2,7
TDM	Điện & Nước	48%	241	0,2	57.000	58.100	2%	2,5%	4%	PHTT	11/11/25	34,5	44,4	13,0	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.296	6,5	17.750	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,7	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.701	0,4	34.200	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,0	6,4	14,2	1,4
PVD	Dầu khí	43%	599	8,5	28.350	29.000	2%	0,0%	2%	MUA	05/11/25	20,8	15,6	22,4	0,9
MCH	Bán lẻ	33%	8.913	5,3	222.000	220.800	-1%	2,7%	2%	PHTT	28/11/25	36,5	30,7	14,7	14,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.602	1,1	56.800	56.900	0%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	16,0	13,5	13,7	1,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.802	5,8	17.100	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,7	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.744	10,8	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	10,7	2,9
VHM	Bất động sản	39%	19.351	28,9	124.000	118.900	-4%	0,0%	-4%	KQ	05/12/25	13,2	12,3	21,8	2,3
STB	Ngân hàng	9%	4.154	22,3	58.000	55.400	-4%	0,0%	-4%	KQ	08/12/25	10,7	9,3	10,7	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.905	13,2	33.650	32.000	-5%	0,0%	-5%	PHTT	05/12/25	12,0	14,1	21,8	1,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.648	23,6	29.700	26.200	-12%	3,4%	-8%	KQ	08/09/25	6,4	5,5	10,7	2,3
HSG	VLXD	41%	372	1,5	15.750	13.500	-14%	3,2%	-11%	PHTT	18/04/25	19,7	16,7	14,3	0,9
NKG	VLXD	45%	253	2,2	14.850	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,5	11,5	14,3	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.063	5,0	16.100	12.400	-23%	0,0%	-23%	BÁN	28/08/25	27,2	20,5	22,4	1,4
VTP	GTVT	43%	457	1,7	98.800	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,0	29,0	14,2	6,9
VIC	Bất động sản	40%	49.656	62,3	169.600	105.000	-38%	0,0%	-38%	BÁN	05/12/25	101,1	92,7	21,8	9,0
VJC	Hàng không	18%	4.698	20,0	209.000	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,2	23,4	18,1	5,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	127.469	2.712	16	14,8	12,5	10,4	15,7	1,9	23,6	15,3	13,5	2,1	2,9%
KHẢ QUAN	23	55.811	2.427	8	14,3	11,8	11,1	12,2	2,3	21,5	22,0	12,6	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	10	20.645	2.065	1	20,3	19,3	18,8	19,8	2,8	22,8	22,5	21,1	3,6	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.744	4.744	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,9	13,5	12,3	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	52.719	26.359	1	103,9	87,3	77,0	54,8	6,8	92,5	64,1	56,6	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	261.389	3.149	26	18,2	15,4	13,4	16,3	2,4	24,4	19,2	15,2	2,5	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.285	7.357	11	11,5	10,1	8,5	12,1	1,7	11,0	9,7	8,4	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.701	850	1	19,0	15,1	12,8	15,4	1,6	15,8	12,0	10,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.863	2.863	1	24,2	15,8	12,1	21,3	2,4	24,2	15,8	12,1	2,4	3,3%
Tiêu dùng	13	31.261	2.405	4	20,1	18,6	16,5	20,8	3,9	24,9	18,9	15,3	4,1	4,6%
CNTT	1	6.200	6.200	1	20,6	17,8	15,5	21,7	4,6	20,6	17,8	15,5	4,6	2,4%
Bất động sản	9	75.949	8.439	2	48,0	33,4	30,8	25,6	4,0	41,2	27,5	33,5	2,3	0,1%
Vật liệu	4	8.867	2.217	1	17,1	13,2	9,9	17,2	1,6	15,7	14,8	12,0	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.434	536	1	22,2	16,3	13,3	19,6	1,6	29,8	23,6	14,4	1,6	2,9%
Dầu khí	10	14.729	1.473	2	21,1	16,8	14,2	17,6	1,8	29,8	28,5	13,8	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.541	308	0	9,9	8,7	7,5	13,5	1,5	15,4	10,8	8,5	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.469	1.067	1	21,2	18,4	14,5	23,1	1,8	24,6	16,3	12,6	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.088	2.298	1	16,0	14,3	16,8	15,8	3,7	22,8	18,3	16,8	5,6	3,0%
TỔNG CỘNG	83	261.389	3.149	26	18,2	15,4	13,4	16,3	2,4	24,4	19,2	15,2	2,5	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.784,5	17,6
VN 30	2.030,6	20,9
VN Mid	2.217,2	-13,2
VNSmall	1.476,0	-3,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	248,8	-1,7
HNX30	538,2	-7,0
VNX Allshare	2.982,1	23,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	121,0	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.734,2	16,7%
Khối ngoại mua	1.920,1	8,6%
Khối ngoại bán	1.205,8	5,4%
Tổng giao dịch	22.378,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	320,9	24,8%
Khối ngoại mua	17,2	1,3%
Khối ngoại bán	40,1	3,1%
Tổng giao dịch	1.295,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	77,4	11,9%
Khối ngoại mua	3,8	0,6%
Khối ngoại bán	1,0	0,1%
Tổng giao dịch	650,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HDB	1.750	6,3%
HT1	900	5,8%
TCI	520	5,6%
VHM	6.500	5,5%
DGC	3.300	5,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	8.900	9,9%
IVS	500	5,4%
DNP	1.100	5,4%
VIT	1.000	4,4%
NTP	2.500	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCA	511	3,7%
AAS	357	3,5%
G36	337	3,4%
DDV	787	3,1%
FOX	1.842	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-4.900	-6,9%
CII	-1.000	-4,6%
BVH	-2.600	-4,4%
NVL	-550	-4,0%
GAS	-2.500	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HLD	-1.600	-6,5%
CEO	-1.000	-4,5%
PVI	-3.800	-3,9%
DL1	-100	-2,0%
PVC	-200	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AIG	-616	-1,2%
DVN	-195	-0,9%
DRI	-114	-0,9%
ACV	-188	-0,4%
C4G	-29	-0,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	1.908
VIC	1.584
STB	1.130
SHB	865
LPB	844

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	346
IDC	312
SHS	167
PVS	120
MBS	37

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	274
DCF	73
FOX	73
DDV	34
AAS	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KDC	3.475.154	536.003
RYG	1.237.900	247.486
TPC	570.001	130.456
PC1	13.568.078	3.485.486
CTI	1.117.634	295.575
HDB	66.953.446	21.252.562
LPB	19.323.679	6.448.100
DHA	406.737	158.655
CSM	659.036	263.024
GEG	1.195.376	515.922

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DVM	2.145.283	210.112
IVS	606.252	66.815
SVN	284.464	67.668
CTP	310.600	168.062
IPA	223.442	148.539
HLD	77.995	53.114
NDN	236.360	166.054
CEO	16.058.850	11.291.499
MBG	270.950	204.024
PVC	1.130.297	866.859

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FOX	1.140.230	101.718
ABB	17.257.110	4.293.800
G36	1.330.354	671.535
DDV	1.308.018	726.116
KSQ	132.750	94.802
DRI	565.110	452.920
KLB	603.535	564.645
ABW	175.035	206.729
BIG	250.450	297.581
AVG	140.504	183.678

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.471,3		15,8	2,0	13,2
SSI	2.863,1	65,8	16,3	2,4	13,1
VIX	1.309,2	89,7	8,1	1,7	24,1
VCI	1.140,1	70,5	22,4	2,4	8,8
VND	1.125,0	86,6	15,3	1,4	9,7
HCM	919,1	10,4	16,7	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	583,0		12,9	1,6	13,6
BVH	1.602,0	21,9	15,9	1,7	11,3
PVI	827,7	42,4	18,3	2,4	14,2
BIC	175,0	3,6	8,1	1,5	18,6
PTI	155,8	62,5	13,6	1,6	12,1
VNR	154,7	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.076,9		20,0	4,5	23,8
ACV	6.684,5	45,7	16,5	2,6	16,8
GEE	3.413,9	49,8	27,0	12,0	48,1
MVN	2.090,4	0,0	31,9	4,0	13,2
VEA	1.701,0	47,4	5,8	1,4	26,9
GEX	1.494,9	41,6	18,9	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.329,5		21,4	5,5	24,5
MCH	8.912,9	33,5	28,8	14,7	46,8
VNM	4.859,6	51,6	14,7	3,8	26,4
MSN	4.230,1	24,4	35,1	3,3	10,5
SAB	2.387,7	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.257,3	0,2	14,0	2,8	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.291,3		22,8	1,3	6,7
BSR	3.063,0	48,8	39,0	1,4	3,7
PLX	1.704,1	2,8	16,9	1,8	10,3
PVS	666,5	34,0	12,1	1,2	10,4
PVD	598,8	42,8	17,7	0,9	5,5
OIL	424,4	0,7	28,2	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.203,7		19,5	4,9	12,4
GAS	6.637,4	47,2	14,4	2,7	18,9
POW	1.480,3	45,4	18,7	1,2	5,8
REE	1.255,4	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	830,2	50,0	30,5	1,4	4,9
DNH	815,3	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.323,1		42,9	4,2	14,3
VIC	49.655,9	40,3	147,8	9,0	6,2
VHM	19.351,0	38,8	20,2	2,3	12,7
VRE	2.905,1	30,8	15,7	1,7	11,1
BCM	2.430,2	32,0	17,3	3,0	18,0
KSF	2.273,4	50,0	13,7	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.442,8		10,9	1,7	16,7
VCB	18.254,2	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	10.549,7	3,0	8,3	1,7	21,1
BID	10.377,3	12,4	10,3	1,7	17,3
TCB	9.396,3	0,0	11,2	1,5	14,2
VPB	8.636,3	5,6	11,0	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.991,8		-287,5	7,2	-35,4
VPL	6.418,3	48,9	-1.579,8	4,7	-0,3
MWG	4.932,1	1,2	22,3	4,1	19,7
VJC	4.697,8	17,8	72,2	5,1	7,8
HVN	2.943,6	20,8	6,6	13,9	-229,1
FRT	967,3	16,3	41,3	8,3	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.329,5		21,4	5,5	24,5
HPG	8.912,9	27,3	28,8	14,7	46,8
GVR	4.859,6	12,1	14,7	3,8	26,4
MSR	4.230,1	99,9	35,1	3,3	10,5
DGC	2.387,7	34,4	14,5	2,8	18,9
KSV	1.257,3	0,0	14,0	2,8	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.291,3		22,8	1,3	6,7
DHG	3.063,0	46,2	39,0	1,4	3,7
IMP	1.704,1	24,8	16,9	1,8	10,3
DHT	666,5	9,0	12,1	1,2	10,4
DVN	598,8	0,0	17,7	0,9	5,5
DBD	424,4	84,5	28,2	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.203,7		19,5	4,9	12,4
FPT	6.637,4	8,0	14,4	2,7	18,9
CMG	1.480,3	13,9	18,7	1,2	5,8
SAM	1.255,4	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	830,2	45,9	30,5	1,4	4,9
SGT	815,3	-5,5	21,0	17,7	19,3

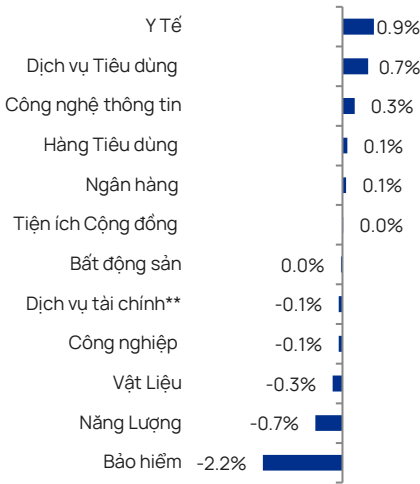
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

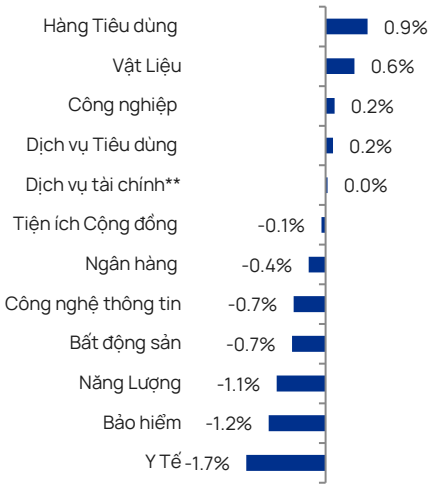
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

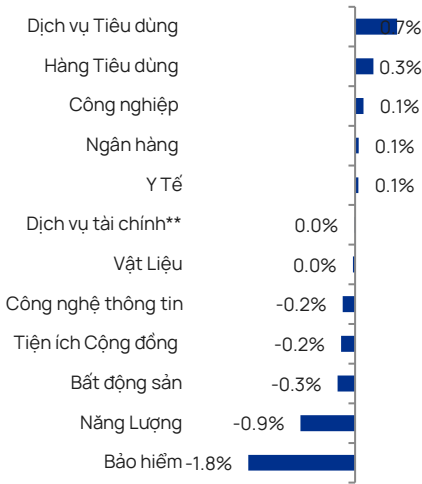
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



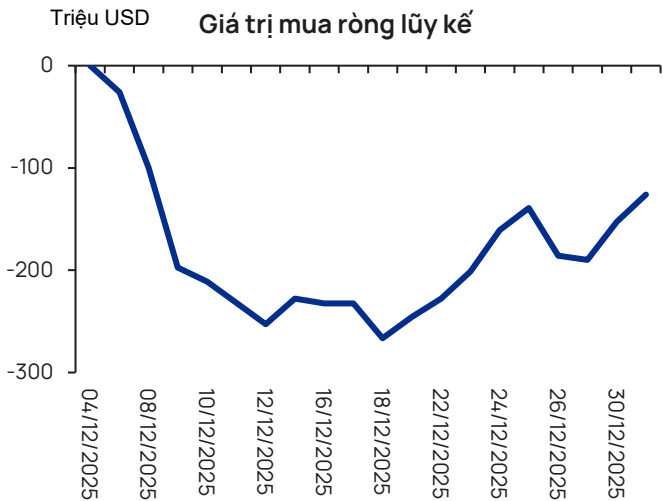
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



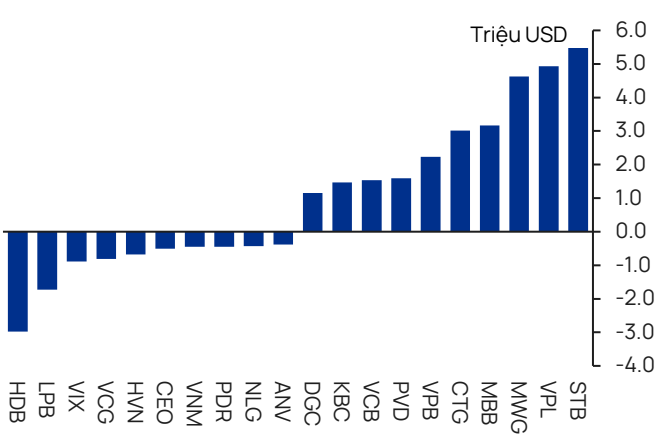
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

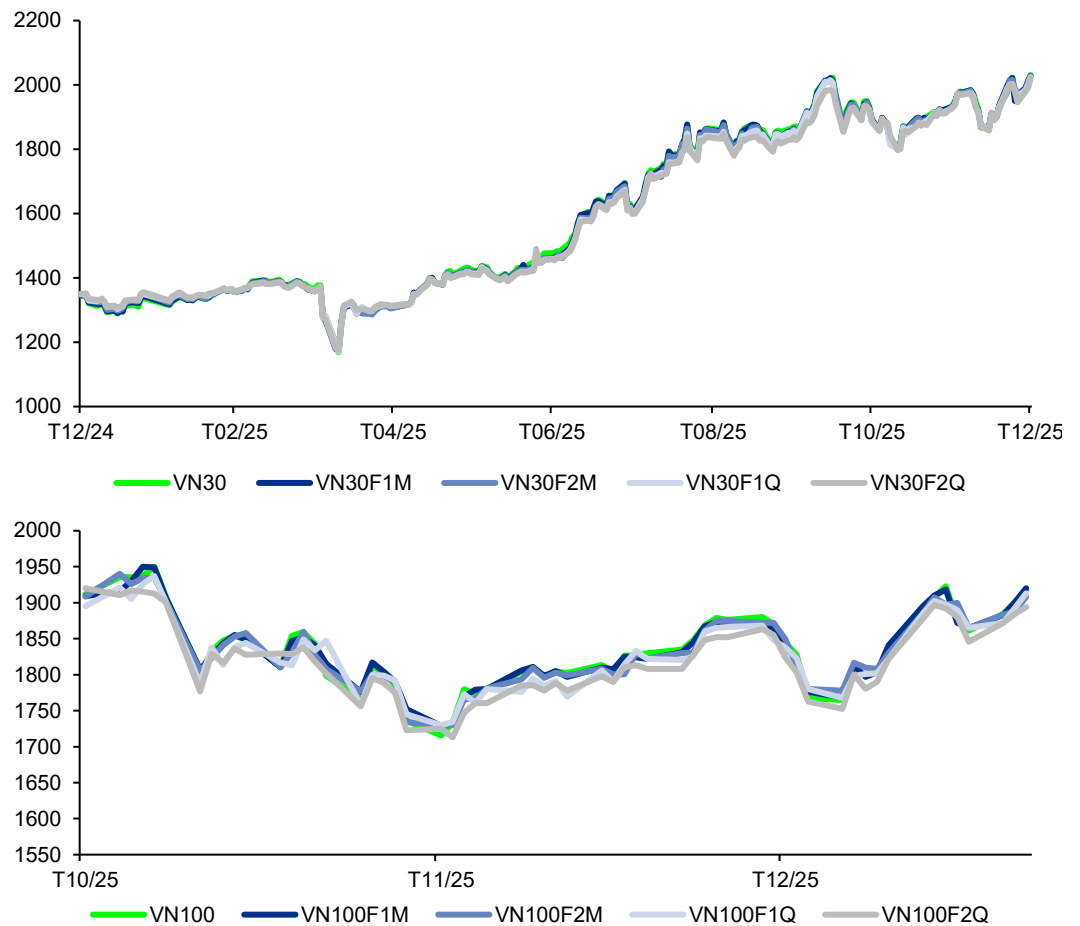


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.029,0	14,9	0,7%	-1,6
VN30F2M	2.028,0	17,0	0,8%	-2,6
VN30F1Q	2.024,1	24,4	1,2%	-6,5
VN30F2Q	2.020,0	28,9	1,5%	-10,6
VN100F1M	1.919,9	19,8	1,0%	1,9
VN100F2M	1.908,1	20,1	1,1%	-9,9
VN100F1Q	1.913,0	21,0	1,1%	-5,0
VN100F2Q	1.894,0	10,0	0,5%	-24,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.500	-6,6%	202,76	-24,8%
VN30F2M	870	4,4%	0,35	85,1%
VN30F1Q	514	2,2%	0,08	38,6%
VN30F2Q	251	3,3%	0,04	-15,2%
VN100F1M	33	10,0%	0,11	269,0%
VN100F2M	15	15,4%	0,01	0,0%
VN100F1Q	9	-18,2%	0,00	-93,2%
VN100F2Q	11	-8,3%	0,02	-56,8%

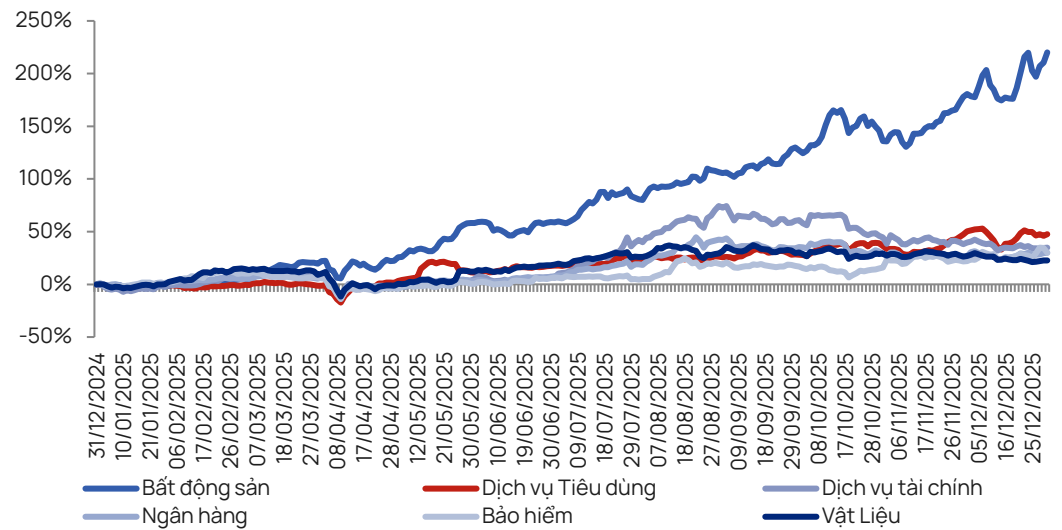


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

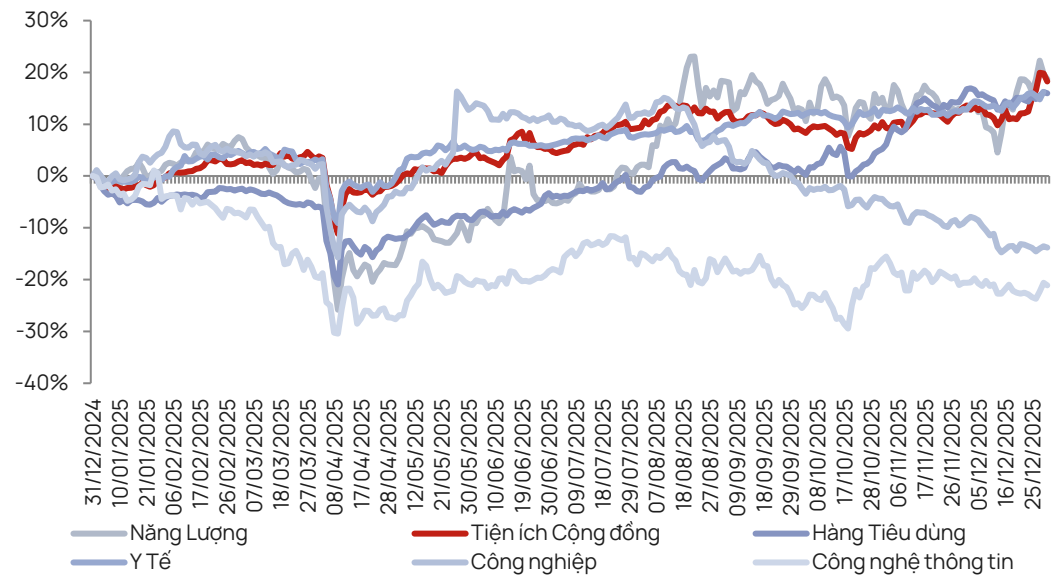
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



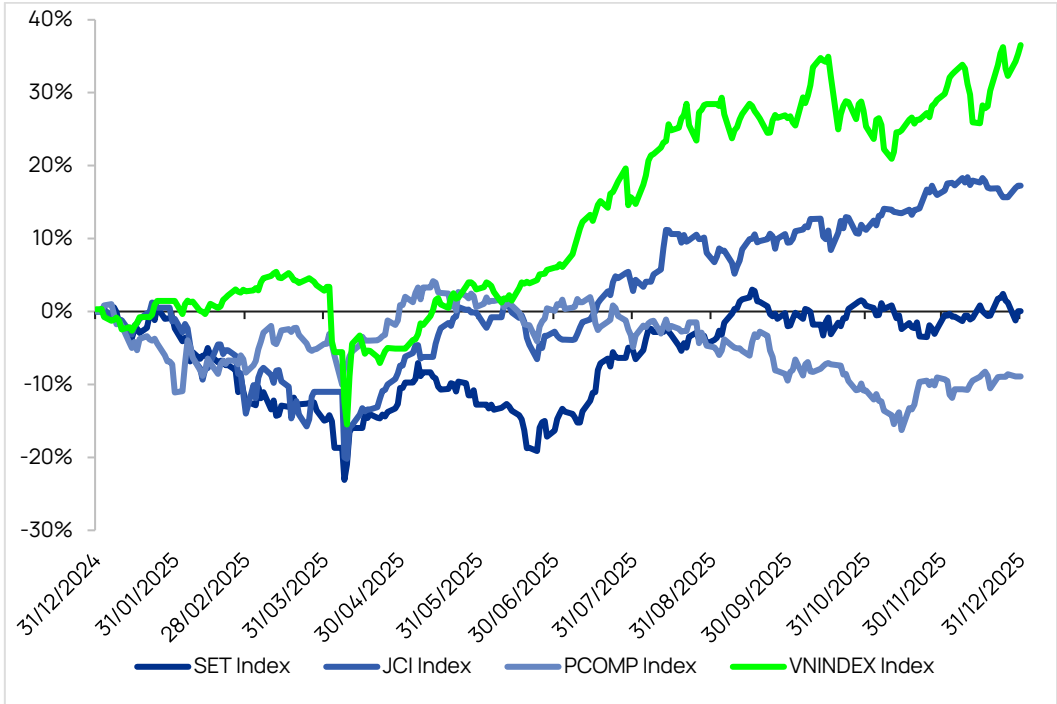
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



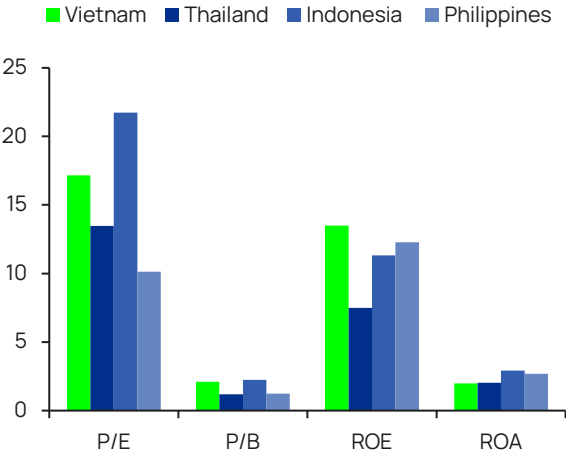
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,5	21,7	10,1	17,2
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,4	940,3	148,9	309,6
GTGD trung bình, tr USD	1.148,6	920,8	80,3	912,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.211,5	-1.062,9	-882,6	-4.781,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(82,3)	60,8	(3,5)	11,4
Lợi suất TPCP 5 năm	1,28%	5,55%	5,81%	3,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.